

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo trình độ đại học
Ngành Quản trị kinh doanh, mã ngành 7340101

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 30/5/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 638/QĐ-ĐHDL ngày 24/5/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 670/QĐ-ĐHDL ngày 02/06/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc giao nhiệm vụ đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Biên bản số 1980/BB-ĐHDL, ngày 31/8/2023 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Điện lực về việc thông qua chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh của Khoa Kinh tế & Quản lý;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh, mã ngành 7340101 (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Bản mô tả chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh, mã ngành 7340101 áp dụng từ khóa D17 và định kỳ cập nhật theo chu kỳ rà soát, cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: Phòng Đào tạo, Khoa Kinh tế & Quản lý và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT, Anhlv (02).



Q. HIỆU TRƯỞNG

Đinh Văn Châu

Phụ lục
BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Ngành Quản trị kinh doanh
Mã ngành 7340101

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHĐL, ngày tháng năm 2023
của Trường Đại học Điện lực)*

1 Thông tin về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo:

Tên tiếng Việt:	Quản trị kinh doanh
Tên tiếng Anh:	Business Administration
Mã ngành đào tạo:	7340101
Trình độ đào tạo:	Đại học
Thời gian đào tạo:	4 năm
Tên văn bằng sau tốt nghiệp:	Bằng Cử nhân
Tên đơn vị cấp bằng:	Trường Đại học Điện lực

Nhà trường được công nhận kiểm định chất lượng theo Quyết định số 226/QĐ-KĐCL ngày 30 tháng 6 năm 2018 do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Quốc gia Hà Nội cấp.

Chương trình đào tạo được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội chứng nhận Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành với tỷ lệ các tiêu chí đạt yêu cầu theo Quyết định số 668/QĐ-KĐCL ngày 26/8/2022.

Thời điểm cập nhật bản mô tả: năm học 2022 – 2023.

2 Mục tiêu chương trình đào tạo

2.1 Mục tiêu chung

Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức toàn diện về Quản trị kinh doanh (quản trị doanh nghiệp và quản trị du lịch khách sạn); kỹ năng thực hành nghề nghiệp, đổi mới và ứng dụng khoa học công nghệ trong tổ chức công việc thuộc lĩnh vực Quản trị kinh doanh (QTKD); khả năng giao tiếp hiệu quả; khả năng học tập suốt đời; có khả năng xác định và giải quyết các vấn đề trong chuyên môn; có khả năng sáng tạo, thích nghi môi trường làm việc; có đạo đức nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng, hội nhập quốc tế.

2.2. Mục tiêu cụ thể

PEO1: Người học có khả năng áp dụng kiến thức chuyên môn toàn diện, khả năng ứng dụng và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.

PEO2: Người học có khả năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giải quyết các vấn đề chuyên môn và khả năng học tập suốt đời, thích nghi trong môi trường làm việc khác nhau trong lĩnh vực quản trị doanh nghiệp và quản trị du lịch khách sạn.

PEO3: Người học có đạo đức và trách nhiệm trong công việc, có thái độ tích cực và ý thức phục vụ cộng đồng.

3 Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

3.1 Chuẩn đầu ra

PLOs	Nội dung chuẩn đầu ra
Kiến thức	
PLO1	Vận dụng kiến thức về khoa học chính trị và pháp luật; về khoa học cơ bản; kiến thức về công nghệ thông tin; về khoa học xã hội; sử dụng ngoại ngữ để xác định, xây dựng và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực kinh doanh và quản lý.
PLO2	Phân tích, đánh giá được kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành, chuyên sâu và các công cụ hiện đại của lĩnh vực quản trị doanh nghiệp để giải quyết các vấn đề kỹ thuật liên quan đến công việc của ngành quản trị kinh doanh.
Kỹ năng	
PLO3	Thể hiện tư duy phản biện, tư duy hệ thống, đổi mới sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp, tổ chức và quản lý công tác quản trị trong doanh nghiệp.
PLO4	Tổ chức làm việc nhóm và sử dụng kỹ năng giao tiếp hiệu quả.
PLO5	Vận dụng năng lực số, công nghệ thông tin trong công tác quản trị kinh doanh và học tập suốt đời
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
PLO6	Nhận thức và đưa ra nhận định, đánh giá chuyên môn trên cơ sở xem xét đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và bối cảnh toàn cầu, môi trường, kinh tế và xã hội đương đại; có ý thức học tập suốt đời.

3.2 Chỉ báo cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

PLOs	PIs	Nội dung chỉ báo	Trọng số
PLO1	PI1.1	Vận dụng được kiến thức logic toán và xác suất để tối ưu hóa bài toán kinh tế, tình huống kinh doanh của doanh nghiệp.	30%
	PI1.2	Vận dụng các kiến thức về khoa học xã hội, chính trị, kinh tế và pháp luật để giải quyết những vấn đề về quản trị, kinh doanh.	50%
	PI1.3	Đạt tới trình độ tin học ở mức “Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin học cơ bản” theo Thông tư 03-BTTTT của Bộ Thông tin và truyền thông.	20%
PLO2	PI2.1	Phân tích việc hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát trong các hoạt động kinh doanh trong tổ chức ở các lĩnh vực khác nhau.	20%
	PI2.2	Vận dụng được những kiến thức cơ bản của các hoạt động quản trị doanh nghiệp và các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực du lịch, khách sạn để vận hành doanh nghiệp kinh doanh du lịch và khách sạn.	30%
	PI2.3	Phân tích, đánh giá hoạt động tác nghiệp, vận hành của doanh nghiệp để đề xuất hoạt động cải tiến, đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.	30%
	PI2.4	Vận dụng các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh để vận hành doanh nghiệp trong thời đại kinh tế số.	20%

PLOs	PIs	Nội dung chỉ báo	Trọng số
PLO3	PI3.1	Có kỹ năng tư duy hệ thống, phản biện và đề xuất phương án xử lý các nội dung công việc trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh.	40%
	PI3.2	Có kỹ năng phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh.	40%
	PI3.3	Có năng lực đổi mới, khởi nghiệp và tổ chức quản lý các hoạt động trong công việc.	20%
PLO4	PI4.1	Có kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát cho các hoạt động chính, hoạt động hỗ trợ trong tổ chức.	50%
	PI4.2	Thể hiện được kỹ năng quản lý hoạt động và dự án kinh doanh trong lĩnh vực kinh doanh nói chung; du lịch, khách sạn nói riêng; đồng thời có khả năng chuyển tải thông tin tới các bên liên quan.	50%
PLO5	PI5.1	Đạt tới bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc tương đương; thể hiện khả năng sử dụng tiếng anh trong công việc.	20%
	PI5.2	Vận dụng kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin, phân tích dữ liệu để hình thành phương pháp và kỹ năng nghiên cứu trong quản trị, kinh doanh.	30%
	PI5.3	Thể hiện ý tưởng và kế hoạch khởi tạo doanh nghiệp mới trên cơ sở vận dụng sức mạnh công nghệ, kinh doanh số.	50%
PLO6	PI6.1	Hình thành khả năng làm việc chủ động, độc lập, tự định hướng hoạt động quản trị kinh doanh để trở thành doanh nhân, nhà lãnh đạo, chuyên gia trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.	30%
	PI6.2	Hình thành năng lực đánh giá chuyên môn, tự chịu trách nhiệm với công việc được giao trên cơ sở đạo đức, tuân thủ quy định của pháp luật trước các bên liên quan.	30%
	PI6.3	Hình thành ý thức và năng lực về đảm bảo chất lượng, hiệu quả quản lý các nguồn lực, đổi mới sáng tạo và tinh thần phục vụ cộng đồng.	40%

4 Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Chương trình đào tạo ngành QTKD trang bị cho sinh viên tốt nghiệp năng lực để đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động, sau khi ra trường sinh viên có thể làm việc tại:

4.1 Đối với chuyên ngành QTDN

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng đảm nhiệm các vị trí công tác sau:

Nhóm 1: Tự kinh doanh: Có khả năng tổ chức và quản lý (khởi nghiệp 01 dự án kinh doanh) một doanh nghiệp độc lập.

Nhóm 2: Nhân viên ở vị trí kinh doanh, Marketing, nhân sự, phân tích hoạt động kinh doanh trong các công ty, các tập đoàn đa quốc gia, các quốc gia nhà nước, các tổ chức cộng đồng.

Nhóm 3: Nhân viên trong cơ quan cấp Bộ và Chính quyền địa phương ở lĩnh vực liên quan đến hoạch định chính sách kinh tế, tài chính và phát triển doanh nghiệp.

Nhóm 4: Trưởng nhóm hay trưởng chi nhánh của các công ty, tập đoàn, các tổ chức trong nước và quốc tế (khi đã có kinh nghiệm)

Nhóm 5: Vị trí trưởng phòng quản lý bộ phận như: Trưởng phòng kinh doanh, trưởng phòng sales, trưởng phòng Marketing, Nhân sự,.. (khi đã có kinh nghiệm)

Nhóm 6: Nghiên cứu viên thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh ở các viện nghiên cứu, các trung tâm, các cơ quan nghiên cứu của các bộ, ngành, các trường đại học và cao đẳng. Giáo viên giảng dạy các môn học quản trị kinh doanh tại các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề.

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp có khả năng chuyển đổi để làm các công việc khác trong các doanh nghiệp và tổ chức khác.

4.2 Đối với chuyên ngành QTDLKS

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng đảm nhiệm các vị trí công tác sau:

Nhóm 1: Tự kinh doanh: Có khả năng tổ chức và quản lý (khởi nghiệp 01 dự án kinh doanh) một doanh nghiệp kinh doanh khách sạn du lịch;

Nhóm 2: Nhân viên kinh doanh, phát triển các dịch vụ các khách sạn, resort, khu du lịch, nghỉ dưỡng. Nhân viên thực hiện các chương trình phát triển du lịch, hướng dẫn viên du lịch trong các doanh nghiệp, công ty du lịch, lữ hành; Nhân viên tổ chức tiệc, sự kiện trong các công ty tổ chức sự kiện, truyền thông về du lịch, khu vui chơi, giải trí;

Nhóm 3: Tổ trưởng (khi có kinh nghiệm) bộ phận, quản lý bộ phận lập kế hoạch, điều phối nhân sự như tại các bộ phận như lễ tân, phục vụ, bếp, buồng, hành chính trong các doanh nghiệp kinh doanh du lịch khách sạn.

Nhóm 4: Vị trí trưởng phòng (khi có kinh nghiệm) quản lý bộ phận như: Trưởng phòng kinh doanh, trưởng phòng sales, trưởng phòng Marketing,...

Nhóm 5: Nghiên cứu viên thuộc lĩnh vực quản trị du lịch khách sạn ở các viện nghiên cứu, các trung tâm, các cơ quan nghiên cứu của các bộ, ngành, các trường đại học và cao đẳng. Giáo viên giảng dạy các môn học quản trị du lịch khách sạn tại các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề.

Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị du lịch khách sạn có khả năng chuyển đổi để làm các công việc khác trong các doanh nghiệp và tổ chức khác.

5 Khả năng phát triển và nâng cao trình độ

Người học sau khi tốt nghiệp trình độ đại học ngành QTKD có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu khoa học ở bậc sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) của các ngành, lĩnh vực theo quy định hiện hành tại các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế. Tham gia các khóa học, bồi dưỡng nâng cao và chứng chỉ quản lý dự án, quản trị kinh doanh.

6 Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam (hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên);

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Đáp ứng các điều kiện khác của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT).

- Không vi phạm pháp luật; không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

7 Khối lượng kiến thức toàn khóa:

Ngành Quản trị kinh doanh, gồm có 02 chuyên ngành

TT	Chuyên ngành	Số tín chỉ
1	Quản trị doanh nghiệp	128
2	Quản trị Du lịch khách sạn	128

(Không bao gồm khối lượng Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh)

9 Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình (Mỗi chuẩn đầu ra được đánh số thứ tự từ 1 đến n. Mức độ đóng góp được mã hóa theo 3 mức đánh giá: Mức 1: Thấp; Mức 2: Trung bình; Mức 3: Cao)

TT	Nội dung kiến thức/tên học phần	Mã HP	TC	Chuẩn đầu ra (PLO)						Tổng điểm	Số CDR	Ghi chú
				1	2	3	4	5	6			
I	Kiến thức giáo dục đại cương											
1	Toán và các môn KH cơ bản											
1.1	Toán cao cấp 2	004546	3	2						2	1	
1.2	Xác suất thống kê	003657	2	2		1				3	2	
2	Khoa học chính trị, pháp luật và xã hội											
2.1	Triết học Mác - Lênin	001924	3	2		1			1	4	3	
2.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	003925	2	3		1			1	5	3	
2.3	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	003926	2	2		1			1	4	3	
2.4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	003505	2	2		1			2	5	3	
2.5	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	003928	2	1		1			1	3	3	
2.6	Pháp luật đại cương	002018	2	3		1			3	7	3	
3	Ứng dụng CNTT cơ bản	004547	3	3				1	1	5	3	
4	Ngoại ngữ cơ bản											
4.1	Tiếng Anh 1	003137	4	2				3	1	6	3	
4.2	Tiếng Anh 2	004549	4	2				3	1	6	3	
5	Năng lượng cho phát triển bền vững	004552	2	1	2				3	6	3	
6	Quản trị học	002244	3	2	2	1	3	1	1	10	6	
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp											
1	Kiến thức cơ sở ngành											
1.1	Kinh tế vi mô	001216	3	2		1		1	1	5	4	
1.2	Kinh tế vĩ mô	001223	2	2		1		1	1	5	4	
1.3	Quản lý tài chính	002208	3	2	2	2	2	1	1	10	6	
1.4	Nguyên lý kế toán	001838	3		1	1			1	3	3	
1.5	Thống kê ứng dụng trong kinh doanh	004557	3	3		1		2	1	7	4	
1.6	Phương pháp tối ưu trong kinh tế	004723	2	2	1	2		2	1	8	5	

TT	Nội dung kiến thức/tên học phần	Mã HP	TC	Chuẩn đầu ra (PLO)						Tổng điểm	Số CĐR	Ghi chú
				1	2	3	4	5	6			
1.7	Marketing căn bản	001671	2		2	1	2			5	3	
1.8	Kỹ năng quản lý và lãnh đạo	004691	3	2	1	1	3	1	2	10	6	
2	Kiến thức ngành											
	<i>Kiến thức ngành bắt buộc</i>											
2.1	Quản lý nhân lực	002173	4	3	3	2	2		2	12	5	
2.2	Quản lý vận hành	004728	4	2	3	2	1	1		9	5	
2.3	Quản lý chiến lược	004871	4	1	1	1	1		1	5	5	
2.4	Phân tích thẩm định dự án	001981	2	2	1	1	2	2	1	9	6	
2.5	Hệ thống thông tin quản lý	004872	4	2	2	2	1	2	1	10	6	
2.6	Quản lý mua hàng	004873	4	2	2	2	1	1	1	9	6	
2.7	Phân tích kinh doanh	004695	3	1	2	2	1	1	1	8	6	
2.8	Hành vi người tiêu dùng	004874	3		1		1		2	4	3	
2.9	Thương mại điện tử	003103	3	2	1	1	1	2	1	8	6	
2.10	Quản lý chất lượng	004725	4		3	3	1		1	8	4	
2.11	Đề án môn học ngành Quản trị kinh doanh	004720	3	2	2	1			1	6	4	
	<i>Kiến thức ngành tự chọn</i>		3									
2.12	Hành vi tổ chức	000837	2		1		1		1	3	3	
2.13	Kinh tế lượng	003783	3	1					1	2	2	
2.14	Tin học ứng dụng trong quản lý	003319	3	2				2	1	5	3	
2.15	Quản trị bán và dịch vụ chăm sóc khách hàng	002222	2		2		2		1	5	3	
2.16	Luật kinh tế	001506	2	3	1		1		2	7	4	
2.17	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	002059	2	2		2		2	2	8	4	
2.18	Quản lý quan hệ khách hàng	002184	2		1		1		1	3	3	
3	Kiến thức chuyên ngành											
	<i>Kiến thức chuyên ngành bắt buộc</i>											
	Kiến thức chuyên ngành bắt buộc CN QTDN		18									
3.1	Quản lý logistics	002134	2	1	2					3	2	
3.2	Tài chính doanh nghiệp	002338	3	2	2		2		1	7	4	
3.3	Quản lý dự án	004727	4	2	1	1	2	2	1	9	6	

10 Tổ chức giảng dạy; Đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp

Thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành.

11 Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc của chương trình đảm bảo sự sắp xếp hợp lý, cân bằng ở từng học kỳ của năm học và từng khối kiến thức. Chương trình bố trí các môn học từ cơ bản đến nâng cao nhằm đảm bảo kiến thức được liên tục, mức độ tăng dần và đủ thời gian tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng, đạo đức, thái độ cần thiết để làm việc. Đồng thời chương trình cũng được thiết kế bảo đảm tính chuyên sâu cho từng lĩnh vực chuyên ngành và có khả năng mở rộng cho nhiều chuyên ngành khác nhau.

Nội dung chương trình bao gồm các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành, tốt nghiệp có mức độ tăng dần được giảng dạy trong các môn học, đồng thời giúp người học nâng cao thêm các kỹ năng mềm, kỹ năng tin học, ngoại ngữ,... rèn luyện được tác phong, kỷ luật, an toàn lao động khi làm việc. Chương trình cũng đảm bảo tính linh hoạt giúp người học có thể chuyển đổi sang các ngành học khác ở năm thứ nhất, năm thứ hai hoặc học cùng lúc nhiều chương trình.

STT	Nội dung kiến thức	Số học phần	Số TC	Tỷ lệ %	Ghi chú
I	Kiến thức giáo dục đại cương	13	34	26.56%	
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	45	87	67.97%	
1	Kiến thức cơ sở ngành	8	21	16.41%	
1.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp	8	21	16.41%	
1.1.1	Bắt buộc	8	21	16.41%	
1.1.2	Tự chọn	0	0	0.00%	
1.2	Các học phần thực hành, thực tập.	0	0	0.00%	
1.2.1	Bắt buộc	0	0	0.00%	
1.2.2	Tự chọn	0	0	0.00%	
2	Kiến thức ngành	18	41	32.03%	
2.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp	18	38	29.69%	
2.1.1	Bắt buộc	10	35	27.34%	
2.1.2	Tự chọn	8	3	2.34%	
2.2	Các học phần thực hành, thực tập.	1	3	2.34%	
2.2.1	Bắt buộc	1	3	2.34%	
2.2.2	Tự chọn	0	0	0.00%	
3	Kiến thức chuyên ngành	12	21	16.41%	Môi CN 2ITC
3.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp	11		0.00%	
3.1.1	Bắt buộc	5	14	10.94%	
3.1.2	Tự chọn	6	3	2.34%	
3.2	Các học phần thực hành, thực tập.	1	4	3.13%	
3.2.1	Bắt buộc	1	4	3.13%	
3.2.2	Tự chọn	0	0	0.00%	

STT	Nội dung kiến thức	Số học phần	Số TC	Tỷ lệ %	Ghi chú
4	<i>Kiến thức chuyên sâu đặc thù</i>	0	0	0.00%	
4.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp	0	0	0.00%	
4.1.1	Bắt buộc	0	0	0.00%	
4.1.2	Tự chọn	0	0	0.00%	
4.2	Các học phần thực hành, thực tập.	0	0	0.00%	
4.2.1	Bắt buộc	0	0	0.00%	
4.2.2	Tự chọn	0	0	0.00%	
5	<i>Thực tập tốt nghiệp</i>	1	4	3.13%	
III	Khóa luận tốt nghiệp	1	7	5.47%	
	Cộng	59	128	100%	

12 Kế hoạch đào tạo dự kiến theo từng kỳ

TT	Học kỳ	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	MH tiên quyết	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa QL
			Học kỳ 1								
1	1	003923	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	Không	GDĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT
2	1	002018	Pháp luật đại cương	2	30	0	Không	GDĐC	TN	2	BM KHCT
3	1	003657	Xác suất thống kê	2	30	0	Không	GDĐC	Tự luận	2	KHTN
4	1	004546	Toán cao cấp 2	3	45	0	Không	GDĐC	Tự luận	2	KHTN
5	1	001216	Kinh tế vi mô	3	45	0	Không	GDCN	TN	2	KT&QL
			Học kỳ 2								
1	2	003925	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	003923	GDĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT
2	2	003137	Tiếng Anh 1	4	60	0	Không	GDĐC	Tự luận	2	NN
3	2	004552	Năng lượng cho phát triển bền vững	2	30	0	Không	GDĐC	BCCĐ	1	CNNL
4	2	004547	Ứng dụng CNTT cơ bản	3	39	12	Không	GDĐC	TN	2	CNTT
5	2	002244	Quản trị học	3	45	0	Không	GDĐC	TN	2	KT&QL
6	2	004342	Giáo dục quốc phòng 1	3	37	8		CC	Tự luận	2	BM GDTC
7	2	004343	Giáo dục quốc phòng 2	2	22	8		CC	Tự luận	1	BM GDTC
8	2	004344	Giáo dục quốc phòng 3	2	14	16		CC	TH	1	BM GDTC
9	2	004345	Giáo dục quốc phòng 4	4	4	56		CC	TH	2	BM GDTC
10	2	000801	Giáo dục thể chất 1	1	5	20		CC	TH	1	BM GDTC
11	2	000808	Giáo dục thể chất 2	1	0	30		CC	TH	1	BM GDTC
12	2	000813	Giáo dục thể chất 3	1	0	30		CC	TH	1	BM GDTC
13	2	000816	Giáo dục thể chất 4	1	0	30		CC	TH	1	BM GDTC
			Học kỳ 3								
1	3	003926	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2	30	0	003923 003925	GDĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT
2	3	004549	Tiếng Anh 2	4	60	0	003137	GDĐC	Tự luận	2	NN
3	3	001223	Kinh tế vĩ mô	2	30	0	Không	GDCN	TN	2	KT&QL
4	3	001838	Nguyên lý kế toán	3	45	0	Không	GDCN	TN	2	KT&QL
5	3	004557	Thông kê ứng dụng trong kinh doanh	3	30	30	003657	GDCN	Tiểu luận	2	KT&QL

TT	Học kỳ	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	MH tiên quyết	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa QL
6	3	001671	Marketing căn bản	2	30	0	Không	GDCN	Tự luận	2	KT&QL
			Học kỳ 4								
1	4	003505	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	003923 003925 003926	GDĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT
2	4	002208	Quản lý tài chính	3	45	0	Không	GDCN	TN	2	KT&QL
3	4	004723	Phương pháp tối ưu trong kinh tế	2	30	0	Không	GDCN	Tự luận	1	KT&QL
4	4	004691	Kỹ năng quản lý và lãnh đạo	3	45	0	002244	GDCN	Tiểu luận	2	KT&QL
5	4	004728	Quản lý vận hành	4	45	30	002244	GDCN	Tự luận	2	KT&QL
6	4	004858	Marketing số	3	45	0	001671	GDCN	Tự luận	2	KT&QL
			Học kỳ 5								
1	5	003928	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	0	003923 003925 003926 003505	GDĐC	Tiểu luận	2	BM KHCT
2	5	001981	Phân tích thẩm định dự án	2	15	30	002208	GDCN	Tiểu luận	1	KT&QL
3	5	004873	Quản lý mua hàng	4	45	30	001671 002244	GDCN	Tự luận	2	KT&QL
4	5	004695	Phân tích kinh doanh	3	45	0	003657 002244	GDCN	Tự luận	2	KT&QL
5	5	003319	Tin học ứng dụng trong quản lý	3	30	30	004547 002208 001852	GDCN	Thực hành	2	KT&QL
6	5	004720	Đề án môn học ngành Quản trị kinh doanh	3	0	90	002244 001671 004728	GDCN	BCCD	0	KT&QL
			Học kỳ 6								
1	6	002173	Quản lý nhân lực	4	45	30	002244	GDCN	Tiểu luận	2	KT&QL

TT	Học kỳ	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	MH tiên quyết	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa QL
2	6	004871	Quản lý chiến lược	4	60	0	002244 001216 001223	GDCN	Tiểu luận	2	KT&QL
3	6	004872	Hệ thống thông tin quản lý	4	60	0	004547	GDCN	Tự luận	2	KT&QL
4	6	004874	Hành vi người tiêu dùng	3	30	30	002244 001671	GDCN	Tự luận	2	KT&QL
5	6	003103	Thương mại điện tử	3	45	0	002244 001671	GDCN	Trắc nghiệm	2	KT&QL
6	6	004725	Quản lý chất lượng	4	45	30	002244 004728	GDCN	Tiểu luận	2	KT&QL
			Học kỳ 7								
			<i>Chuyên ngành QTDN</i>								
1	7	002134	Quản lý logistics	2	30	0	004728	GDCN	TN (TL hoặc VB)	1	QLCN&NL
2	7	002338	Tài chính doanh nghiệp	3	45	0	002208	GDCN	Tự luận	2	KT&QL
3	7	004727	Quản lý dự án	4	45	30	001981	GDCN	Tiểu luận	2	KT&QL
4	7	004722	Khởi sự kinh doanh	3	30	30	001981	GDCN	Tiểu luận	2	KT&QL
5	7	001051	Kế toán quản trị và chi phí	2	30	0	002244 001838	GDCN	Tự luận	1	KT&QL
6	7	002694	Thực hành môn học quản trị doanh nghiệp	4	0	120	004720	GDCN	BCCĐ	0	KT&QL
			<i>Chuyên ngành QTDLKS</i>								
1	7	004337	Thực tập nghiệp vụ Lễ hành - Khách sạn	5	0	150	004720	GDCN	BCCĐ	0	KT&QL
2	7	002252	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	45	0	002244 001671	GDCN	Tự luận	2	KT&QL
3	7	001811	Nghiệp vụ nhà hàng	2	30	0	002244	GDCN	BCCĐ	1	KT&QL
4	7	004859	Quản trị kinh doanh nhà hàng	2	30	0	002244	GDCN	Tự luận	2	KT&QL
5	7	002248	Quản trị kinh doanh dịch vụ giải trí và hội nghị	2	30	0	002244	GDCN	Tự luận	1	KT&QL

TT	Học kỳ	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	MH tiên quyết	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa QL
6	7	002695	Thực hành môn học QTDLKS	4	0	120	004720	GDCN	BCCĐ	0	KT&QL
			<i>Học kỳ 8</i>								
1	8	004576	Thực tập tốt nghiệp	4	0	120	002694 002695	GDCN	BCCĐ	0	KT&QL
2	8	004595	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	210	004576	GDCN	BCCĐ	0	KT&QL